

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 839/2023/ KDTM-PT
Ngày 15 tháng 8 năm 2023
V/v: “Tranh chấp hợp đồng tín
dụng và bồi thường thiệt hại”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Thảo
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thu Chinh
Ông Ngô Thanh Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Hà – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Trần Hồng Long – Kiểm sát viên.

Ngày 15/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số 53/2023/TLPT-KDTM ngày 06/4/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng và bồi thường thiệt hại”.

Do Bản án sơ thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 11/01/2023 của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2308/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 8846/2023/QĐ-PT ngày 19/7/2023 giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S

Địa chỉ trụ sở: 266-268 Nam Kỳ Khởi N, Phường A, Quận B, Thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D- Tổng Giám Đốc

Đại diện theo ủy quyền:

- Ông Phạm Trọng H, sinh năm 1980; Địa chỉ 113 Hồ Văn H, Phường A, quận P, TP. H; (Giấy ủy quyền số 240/2023/GUQ-CNQ12 ngày 11/7/2023), (có mặt).

- Ông Kiều Minh D, sinh năm 1982; Địa chỉ 4/14 ấp 1 xã T, huyện H, Thành phố H. (Giấy ủy quyền số 101/2023/GUQ-PGDCC ngày 04/7/2023), (có mặt).

- Ông Trần Quý B, sinh năm 1973; Địa chỉ: 83/10 Hòa H, Phường A, Quận B, Tp. H (Quyết định ủy quyền số 3272/2022/QĐ-PL ngày 26/12/2022), (có mặt).

- Ông Nguyễn Trọng N, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp Bình Q, huyện C, tỉnh T; (Giấy ủy quyền số 204/2023/GUQ-CNQ12 ngày 11/7/2023 (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Công ty TNHH MTV H.

Địa chỉ: 267/4B Khu phố A, phường T, Quận B, Thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm H-Giám đốc (có mặt).

2.2. Ông Phạm H, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: 267/4B Khu phố A, phường T, Quận B, Thành phố H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị Kim H, sinh năm 1956 (vắng mặt).

3.2. Bà Phạm Hiến L, sinh năm 1988 (vắng mặt).

3.3. Trẻ Nguyễn Cát Mộc Đ, sinh năm 2020

Đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Hiến L, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Địa chỉ: 267/4B Khu phố A, phường T, Quận B, Thành phố H.

4. Người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng: Ông Lê Dương T, sinh năm 1983

Địa chỉ: C141 Khu phố A, phường T, Quận C, Tp. H. (xin vắng mặt).

* Người kháng cáo: Bị đơn là Công ty TNHH MTV H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Theo đơn khởi kiện, đơn phản tố cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự:

* Ngân hàng TMCP S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng S) do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH MTV H có ký với Ngân hàng S Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD1807300512 ngày 14/3/2018; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1807300512 - 01 ngày 27/3/2019 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1807300512 - 02 ngày 17/3/2020. Hạn mức tín dụng 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng. Mục đích: Bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được

quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể trên cơ sở năm có 365 ngày Ngân hàng S có quyền quyết định điều chỉnh lãi suất cấp tín dụng trong hạn được quy định trong văn kiện tín dụng cụ thể và thông báo cho bên được cấp tín dụng. Phương thức thanh toán: Lãi trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng giấy nhận nợ.

Cá nhân ông Phạm H và Ngân hàng S đã ký Hợp đồng tín dụng số 201924889106 ngày 03/01/2020 vay số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng tại Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh Quận 12 – Phòng Giao dịch Chợ Cầu. Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn kinh doanh – Phát triển kinh tế gia đình. Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất cho vay được xác định cho từng lần giải ngân theo thỏa thuận của các bên, phù hợp với quy định của pháp luật và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay của toàn bộ các giấy nhận nợ sẽ do Ngân hàng S quyết định điều chỉnh hoặc không điều chỉnh trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định của ngân hàng nhà nước về lãi suất cho vay. Phương thức thanh toán: Lãi trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ theo từng giấy nhận nợ.

Để đảm bảo nợ vay, Công ty TNHH MTV H đã dùng tài sản tại thửa đất số 1530-51 Tờ bản đồ số 2A (Sơ đồ nền), địa chỉ: 267/4B Khu phố A, phường T, Quận B, Thành phố H, thuộc sở hữu của ông Phạm H và bà Phạm Hiến L theo Hợp đồng thế chấp số 66/2018/HĐTC/CNGV-PGDCC ngày 15/3/2018, số công chứng 04755, quyển số 03 do Văn phòng Công chứng Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 15/3/2018. Đồng thời tài sản trên cũng được bảo đảm cho các khoản vay sau:

+ Thẻ tín dụng của ông Phạm H: 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10/4/2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh Quận 12 – PGD C và ông Phạm H.

+ Thẻ tín dụng của bà Phạm Hiến L: 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 22/7/2014 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Quận A – PGD C và bà Phạm Hiến L.

- Khoản vay của ông Phạm H: 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng theo Hợp đồng tín dụng số 201924889106 ngày 03/01/2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP S Chi nhánh Quận A – PGD C và ông Phạm H; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/HĐTC/CNQ12-PGDCC được ký kết giữa Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Quận A – PGD Chợ Cầu và ông Phạm H, bà Phạm Hiến L.

Căn cứ Khoản 1.3 Điều 1 Phụ lục các điều khoản chung về cấp tín dụng của Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức được dẫn chiếu nêu trên, hiện tại Công ty TNHH MTV H đang có chất lượng tín dụng xấu (CICB nhóm 3) tại Ngân hàng TMCP Q, Ngân hàng TMCP Đ Chi nhánh T và (CICB nhóm 2) tại Ngân hàng S – Chi nhánh Quận A – PGD C.

Căn cứ điểm c, Khoản 2 Điều 6 của Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/HĐTC/CNQ12-PGDCC được dẫn chiếu nêu trên.

Căn cứ các Thông báo ngày 07/10/2020, ngày 13/10/2020, ngày

16/11/2020 và các biên bản làm việc với Công ty TNHH MTV H, ông Phạm H và bà Phạm Hiến L về việc thu hồi nợ trước hạn và qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng Công ty H, ông Phạm H, bà Phạm Hiến L vẫn chưa thanh toán.

Tạm tính đến ngày 30/12/2022 số tiền Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả như sau:

Đối với Công ty H yêu cầu trả số tiền tạm tính đến ngày 30/12/2022 là 1.899.662.343 (Một tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm sáu mươi hai ngàn, ba trăm bốn mươi ba) đồng, trong đó: nợ gốc: 1.442.100.000 (Một tỷ, bốn trăm bốn mươi hai triệu, một trăm ngàn) đồng; lãi quá hạn: 456.168.456 (Bốn trăm năm mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi tám ngàn, bốn trăm năm mươi sáu) đồng; Lãi chậm trả là: 1.393.886 (Một triệu, ba trăm chín mươi ba ngàn, tám trăm tám mươi sáu) đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã thỏa thuận từ ngày 31/12/2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Đối với cá nhân ông H theo Hợp đồng tín dụng số 201924889106 Ngân hàng yêu cầu trả số tiền tạm tính đến ngày 30/12/2022 là 654.332.044 (Sáu trăm năm mươi bốn triệu, ba trăm ba mươi hai ngàn, không trăm bốn mươi bốn) đồng. Trong đó: nợ gốc: 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng; Lãi quá hạn: 153.604.109 (Một trăm năm mươi ba triệu, sáu trăm lẻ bốn ngàn, một trăm lẻ chín) đồng; Lãi chậm trả: 727.934 (Bảy trăm hai mươi bảy ngàn, chín trăm ba mươi bốn) đồng.

Thẻ tín dụng của ông H tạm tính đến ngày 27/12/2022 là 289.687.178 (Hai trăm tám mươi chín triệu, sáu trăm tám mươi bảy ngàn, một trăm bảy mươi tám) đồng.

Đối với thẻ tín dụng của bà Hiến L tính đến ngày 03/01/2023: nợ gốc 0 đồng. Do hiện nay bà L không còn dư nợ tại thẻ tín dụng do đó Ngân hàng rút yêu cầu khởi kiện đối với bà Phạm Hiến L.

Ngân hàng khởi kiện là do khách hàng thực hiện không đúng nghĩa vụ trong hợp đồng, quá hạn của Ngân hàng khác. Quá hạn của Ngân hàng S 02 kỳ, kỳ tháng 11 và 12 năm 2020 và quá hạn của Ngân hàng Đ và Quốc Tế, từ 31/3/2020 quá hạn tại Ngân hàng Q theo quy định Ngân hàng phải thu hồi nợ trước hạn.

Buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ các chi phí tố tụng mà trước đó Ngân hàng đã tạm ứng và thực hiện các thủ tục tố tụng bao gồm: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ là 23.608.510 (Hai mươi ba triệu, sáu trăm lẻ tám ngàn, năm trăm mười) đồng.

Trường hợp xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán nợ thì buộc bị đơn tiếp tục thanh toán số tiền còn thiếu cho Ngân hàng.

*** Công ty TNHH MTV H trình bày:**

Công ty TNHH MTV H (sau đây gọi tắt là Công ty H) không đồng ý với nội dung khởi kiện của nguyên đơn bởi các lý do sau đây:

Lý do Ngân hàng viện dẫn Công ty có nợ xấu, viện dẫn điều khoản trong hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên Ngân hàng yêu cầu Công ty phải trả vào tháng 10 năm 2020 đó là thời điểm dịch bệnh xảy ra, viện dẫn điều luật để yêu cầu thu hồi nợ trước hạn vì khi đó khoản nợ của Công ty không phải là khoản nợ đã quá hạn thanh toán.

Sau khi dịch bệnh, Nhà nước có những chủ trương để hỗ trợ doanh nghiệp bị khó khăn sau dịch bệnh như Thông tư 01 năm 2020 hướng dẫn các Ngân hàng hỗ trợ cho các doanh nghiệp đi vay, cơ cấu nợ, Ngân hàng không làm đúng Thông tư trong khi Thông tư còn hiệu lực.

Tòa án đã tiến hành thẩm định giá tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty thì theo giá trị của tài sản này Công ty H đủ dư trả nợ, vì Ngân hàng đơn phương chấm dứt thực hiện việc cấp tín dụng làm công ty Công ty không có tiền mua hàng hóa để chuẩn bị cho các hợp đồng, có những biên bản làm việc với Ngân hàng Công ty đang có phương án kinh doanh rất khả thi, Ngân hàng cần cơ cấu nợ nhưng lại kiên quyết việc đòi nợ đối với những doanh nghiệp đang khó khăn sau dịch. Công ty đã chứng minh có khả năng sản xuất khi cho cơ cấu nợ, Ngân hàng không xuất trình quy trình nào chứng minh Công ty có rủi ro, các Ngân hàng phải báo cáo Ngân hàng nhà nước đối với các khoản nợ có rủi ro, không có quy định nào nói Công ty có rủi ro. Công ty đã rất thiện chí nhưng Ngân hàng không hỗ trợ, không cấp phát hành Chứng thư bảo lãnh để Công ty có điều kiện trả nợ. Ngân hàng đã thu hồi và thực hiện một số biện pháp như phong tỏa tài khoản nhưng đã có hợp đồng vay và hợp đồng thế chấp, Ngân hàng xác định Công ty nợ đúng hay sai, tại sao lại phong tỏa trái phép hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp, làm cho công ty không hoạt động được, phong tỏa bất ngờ làm Công ty không thanh toán được cho đối tác. Công ty không đồng tình vì không có cơ sở nào nói Công ty vi phạm. Ngân hàng không có chứng minh rủi ro, sai lầm đó ảnh hưởng đến những sai lầm khác. Ngân hàng thu hồi vốn chưa kể những cách thức xử lý Ngân hàng không làm đúng theo trình tự thủ tục mà đưa ra công bố nợ xấu thu hồi nợ làm ảnh hưởng không nhỏ đến Công ty H.

Đối với nội dung đơn phản tố, Công ty TNHH MTV H trình bày:

Ngân hàng thu hồi nợ trước hạn ảnh hưởng đến Công ty H trong quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng với đối tác. Theo hợp đồng tín dụng Công ty H được cấp hạn mức tín dụng 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng, Công ty H đã sử dụng 1.800.000.000 (Một tỷ, tám trăm triệu) đồng còn 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng, trong thời điểm tháng 8/2020 Công ty H có ký hợp đồng hơn 9.000.000.000 (Chín tỷ) đồng. Hợp đồng thỏa thuận chỉ cần có chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng nên Công ty H đã yêu cầu Ngân hàng S cấp chứng thư bảo lãnh, những năm trước Ngân hàng S đã phát hành thư bảo lãnh nhưng lần này Ngân hàng S từ chối. Chủ trương của nhà nước đề nghị cơ cấu lại nợ, Công ty H hoàn toàn có điều kiện khả thi Công ty H đã nộp tiền ký quỹ 100% để phát hành chứng thư bảo lãnh, nếu được Công ty H đã được ứng 1.900.000.000 (Một tỷ, chín trăm triệu) đồng để cơ cấu nợ và có tiền hoạt động. Vì vậy Công ty H tiến

hành nhờ Ngân hàng khác nhưng vấn đề đặt ra là đối tác yêu cầu Vietcombank làm đúng mẫu trước đó của Ngân hàng S mà mỗi Ngân hàng mẫu khác nhau nên không được cấp. Vì sao Vietcombank sẵn sàng cho Công ty H đóng tiền vào và phát hành thư bảo lãnh mà Ngân hàng S lại không cấp.

Vì vậy Công ty H mất hợp đồng, Công ty H yêu cầu Ngân hàng S phải bồi thường thiệt hại vì để có được hai hợp đồng đó Công ty H đã chuẩn bị quá trình lâu dài trước đó như khảo sát, chuẩn bị hồ sơ đấu thầu. Công ty H đã cung cấp đầy đủ chứng cứ để chứng minh đủ năng lực thực hiện hợp đồng.

Trong giai đoạn này Công ty có ký hợp đồng bia C Việt Nam trị giá 903.320.000 đồng (Chín trăm lẻ ba triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng chẵn) nhưng không thực hiện được do Ngân hàng phong tỏa tài khoản của Công ty H trước đó và Công ty H đã phải trả chi phí nhân viên, hợp đồng không thực hiện được Công ty H đã mua hàng và các chi phí công tác đi lại đã tổn thất.

Việc đó dẫn đến Công ty H không thực hiện được các hợp đồng sau đó nữa.

Công ty H đã xây dựng thương hiệu 15 năm, muốn làm lại phải xây dựng thương hiệu từ đầu. Công ty H là thế mạnh với đối tác nước ngoài, Công ty H có thương hiệu trong nước. Việc đình trệ của Ngân hàng S dẫn đến nợ xấu trên hệ thống với các Ngân hàng khác và bị ảnh hưởng theo dẫn tới buộc xử lý các khoản nợ khác nữa.

Xe Công ty H cũng phải bán để trả nợ thiệt hại kinh doanh xe ô tô.

Ngân hàng S cho Công ty H đầu tư trên trụ sở của Công ty H, công văn của Sacombank gửi đến Tài nguyên & Môi trường và Quản lý đô thị đồng ý cho nâng cấp căn nhà của ông H và bà Hiến L. Công ty H, ông H và bà Hiến L đã gửi công văn xin phép sửa chữa, đầu tư trang thiết bị xây dựng nhưng tháng 10/2020 Ngân hàng S khóa tài khoản nên không xây dựng được.

Tổn thất nữa của Công ty H là mất hợp đồng trong 5 năm đối với toàn bộ ngành sản xuất nước giải khát. Các Công ty Suntory P là sau khi vi phạm hợp đồng thì phải 5 đến 10 năm mới chấp nhận cho Công ty H tham gia đấu thầu.

Công ty H yêu cầu Ngân hàng S bồi thường các thiệt hại nêu trên cụ thể như sau:

Bồi thường thiệt hại Hợp đồng giữa Công ty H và Công ty TNHH nước giải khát Suntory P Việt Nam là 3.500.000.000 (Ba tỷ, năm trăm triệu) đồng. Trong đó cụ thể: Chi phí chuyên gia khảo sát, tư vấn đại tu là 580.000.000 (Năm trăm tám mươi triệu) đồng; Chi phí công tác phí 450.000.000 (Bốn trăm năm mươi triệu) đồng; Chi phí nhập hàng chuẩn bị sẵn 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng; Chi phí chuẩn bị đội lắp đặt 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng; Lợi nhuận sẽ nhận là 1.820.000.000 (Một tỷ, tám trăm hai mươi triệu) đồng.

Bồi thường thiệt hại Hợp đồng giữa Công ty H và Công ty bia C Việt Nam là 425.000.000 (Bốn trăm hai mươi lăm triệu) đồng, trong đó: Hàng tồn tại kho là 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng; Chi công tác phí là 75.000.000 (Bảy

mười lăm triệu) đồng; Lợi nhuận đáng lẽ có là 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng.

Bồi thường thiệt hại hư hao vật tư tồn kho là 2.500.000.000 (Hai tỷ, năm trăm triệu) đồng.

Bồi thường tổn thất thương hiệu công ty ngành dây chuyền sản xuất rượu, bia, nước giải khát xây dựng trong 10 năm từ năm 2010 đến năm 2020; Chi phí quảng cáo, tài liệu dịch thuật, quản lý 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng/tháng x 12 tháng là 216.000.000 (Hai trăm mười sáu triệu) đồng/năm x 10 năm = 2.160.000.000 (Hai tỷ, một trăm sáu mươi triệu) đồng.

Bồi thường tổn thất tinh thần 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng.

Bồi thường thiệt hại doanh thu ngành xe là 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng/tháng x 05 xe = 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng/tháng = 1.200.000.000 (Một tỷ, hai trăm triệu) đồng/01 năm. Chi phí chiết khấu hao thanh lý xe: 03 xe x 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng/xe = 1.200.000.000 (Một tỷ, hai trăm triệu) đồng. Tổng là 2.400.000.000 (Hai tỷ, bốn trăm triệu) đồng.

Bồi thường thiệt hại doanh thu từ việc cho thuê nhà 25.000.000 (Hai mươi lăm triệu) đồng/một tháng x 12 tháng x 3 năm = 900.000.000 (Chín trăm triệu) đồng.

Bồi thường thiệt hại mất hợp đồng 05 năm ngành thiết bị (Công ty bị cho nợ xấu, không thể vay vốn phục vụ kinh doanh ngành thiết bị trong 05 năm) 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng/năm x 6 năm = 12.000.000.000 (Mười hai tỷ) đồng.

Tổng số tiền thiệt hại yêu cầu là 24.385.000.000 (Hai mươi bốn tỷ, ba trăm tám mươi lăm triệu) đồng.

Theo quy định tại Điều 302 của Bộ luật dân sự năm 2015 về bồi thường thiệt hại là có tổn thất thực tế xảy ra. Các hành vi của Ngân hàng gây ảnh hưởng và thiệt hại cho Công ty H nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty H.

Về vấn đề khởi kiện của Ngân hàng yêu cầu Công ty H phải trả nợ trước hạn là không đúng quy định và tinh thần của pháp luật. Nhà nước đã ban hành rất nhiều văn bản nhằm mục đích cho các doanh nghiệp được hưởng ưu đãi sau dịch. Đặc biệt là vấn đề giảm lãi và gia nợ hạn. Ngân hàng chưa hề có một văn bản nào nộp cho Tòa án về việc giảm lãi cho Công ty H. Công ty H đã nộp rất nhiều thuế cho Nhà nước, tạo công ăn việc làm cho nhiều người, hàng tháng đóng rất nhiều tiền lãi cho Ngân hàng. Nhà nước cấp tiền cho Ngân hàng nhưng Ngân hàng lại không giảm lãi cho doanh nghiệp. Đề nghị Tòa án xem xét tiền lãi mà Ngân hàng khởi kiện Công ty H vì Ngân hàng không hề giảm lãi theo quy định của Nhà nước trong khi Công ty H rất nhiều gánh nặng. Giữa tháng 10/2020 Chính phủ yêu cầu giãn cách xã hội, rất nhiều doanh nghiệp kinh doanh tốt, Công ty H cũng vậy. Thời điểm này chính đại diện của Ngân hàng ban hành văn bản cho Công ty H đồng ý cho xây dựng trụ sở để ổn định kinh doanh, nhưng khi Công ty H đã chuẩn bị sẵn sàng, mua vật liệu để xây dựng lại trụ sở thì Ngân hàng lại không đồng ý cấp chứng thư bảo lãnh cho Công ty H mà

không có bất kỳ một lý do gì. Ngân hàng S căn cứ vào khoản 1.3 của Hợp đồng tín dụng để cho rằng Công ty H nợ xấu. Trong khi không có gì chứng minh Công ty H vi phạm tại Ngân hàng S. Các Ngân hàng mà Công ty H vay vốn họ vẫn tạo điều kiện cho Công ty H được ổn định và trả nợ dần dần, không hề kiện Công ty H tại Tòa án. Công ty H không đồng ý việc Ngân hàng S căn cứ vào Điều 9 của thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 về phân loại nợ, có nhiều nhóm nợ. Đây là thông tư của Nhà nước, trong Thông tư có nêu rõ nợ nghi ngờ là nhóm 4. Công ty H nợ của Ngân hàng khác chứ không phải nợ xấu của Ngân hàng S. Do đó, khi bên Ngân hàng S không nêu rõ xác định bên Công ty H thuộc nhóm nào là nợ nghi ngờ/nợ xấu thì có từ nhóm 3 đến nhóm 5 là nhóm nợ nghi ngờ/nợ xấu, Công ty H sẽ hiểu là bên Công ty H sẽ được hưởng thuộc nhóm 5 mới là nợ nghi ngờ/nợ xấu. Do đó Công ty H thuộc nhóm 3 chứ không phải nhóm 5 tại Ngân hàng khác không thuộc trường hợp nhóm nợ nghi ngờ/nợ xấu như Ngân hàng S khởi kiện Công ty H vì vậy không chấp nhận lập luận của nguyên đơn cho rằng Công ty H thuộc trường hợp nợ xấu.

Tại Khoản 6 Điều 404 của Bộ luật dân sự năm 2015 cũng quy định rõ: Các điều khoản trong Hợp đồng phải được giải thích trong mối liên hệ với nhau, sao cho ý nghĩa của các điều khoản đó phù hợp với toàn bộ nội dung hợp đồng. Do đó nguyên đơn không thể hiểu là Công ty H nợ xấu với Ngân hàng khác thì sẽ là nợ xấu với nguyên đơn. Theo Điều 308 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về tạm ngừng hợp đồng. Có quy định rõ trừ trường hợp miễn trách nhiệm về tạm ngừng hợp đồng, một bên vi phạm nghĩa vụ cơ bản của hợp đồng, từ khi Công ty H giao kết hợp đồng với Ngân hàng chưa hề vi phạm bất kỳ một thỏa thuận nào.

Khoản nợ vay của Công ty H chưa tới hạn trả nợ nhưng Ngân hàng S đã khởi kiện đòi trả trước hạn như vậy là sai, Công ty H không đồng ý.

Về vấn đề phong tỏa tài khoản:

Khi các bên ký hợp đồng tín dụng thì là hợp đồng mẫu do Ngân hàng S tự soạn thảo. Nếu Ngân hàng thu hồi nợ trước hạn và muốn phong tỏa tài khoản thì phải thông báo cho Công ty H biết. Ngân hàng cho rằng tài sản là tiền gửi của Công ty H cũng là tài sản thế chấp do đó Ngân hàng được tự ý trừ tiền trong tài khoản của Công ty H để thanh toán nợ của Công ty H là sai. Bởi vì tài sản đảm bảo chỉ là bất động sản, tiền trong tài khoản của Công ty H sẽ không bị thu hồi khi mà tài sản thế chấp chưa bị xử lý. Phải xử lý tài sản thế chấp trước. Ngân hàng có tài liệu nào chứng minh Công ty H phá sản mà lại tự ý đi khởi kiện đòi nợ trước hạn. Vấn đề phong tỏa tài khoản chỉ có Thẩm phán và Chấp hành viên bên Thi hành án mới được phong tỏa, Ngân hàng không có quyền phong tỏa tài khoản của Công ty H. Vì tiền trong tài khoản là tiền hợp pháp của Công ty H.

Ngày 26/8/2020 Ngân hàng cho phép Công ty H xây dựng sửa chữa lại trụ sở của mình nhưng đến ngày 17/9/2020 thì không chấp nhận cấp chứng thư bảo lãnh cho Công ty H. Ngày 07/10/2020 đơn phương chấm dứt hợp đồng vay tài sản và thu hồi nợ trước hạn sau đó khởi kiện tại Tòa án. Ngày 02/12/2020 đã chuyển khoản nợ của Công ty H sang nợ quá hạn, ngày 10/12/2020 khởi kiện

Công ty H tại Tòa án và tước quyền cấp vốn cho Công ty H. Từ ngày chấp thuận cho Công ty H được sửa chữa trụ sở và 10 ngày sau thì không cấp chứng thư bảo lãnh cho Công ty H, nếu Ngân hàng cho rằng Công ty H có nguy cơ nợ xấu thì phải thông báo để không xây dựng. Khoản tiền Công ty H bị Ngân hàng phong tỏa là trái pháp luật. Cụ thể các hành vi sau đây của Ngân hàng là không có căn cứ và không hợp lý: Lẽ ra Ngân hàng phải áp dụng Khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng tín dụng LD1807300512 ngày 14/3/2018; Hành vi thu hồi nợ trước hạn; Không giải ngân hết hạn mức tín dụng; Đơn phương phong tỏa tài khoản của Công ty H; Không cấp chứng thư bảo lãnh. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và áp dụng các văn bản sau đây để đảm bảo quyền lợi cho Công ty H: Thông tư 02; Thông tư 01/2020 của Ngân hàng Nhà nước; Thông tư 14/2021 của Ngân hàng Nhà nước; Thông tư 03/2021 của Ngân hàng nhà nước vì đây là những Thông tư mà Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước yêu cầu thực hiện cho doanh nghiệp trong thời gian dịch bệnh.

***Bị đơn ông Phạm H trình bày:**

Ông không nhớ chính xác nên ông yêu cầu Ngân hàng cung cấp sao kê chứng thực số nợ vay và số tiền tài khoản thẻ tín dụng vì số này là số động, theo như ông biết thẻ tín dụng của ông tại Ngân hàng S thì ông chỉ dùng 165.000.000 (Một trăm sáu mươi lăm triệu) đồng. Ông không đồng ý với số tiền phát sinh trong thẻ tín dụng của ông như Ngân hàng trình bày. Ông xác nhận ông có vay 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng với tư cách cá nhân nhưng thẻ tín dụng báo mỗi tháng vẫn báo rất nhiều loại lãi, ông rút 165.000.000 (Một trăm sáu mươi lăm triệu) đồng trong thẻ tín dụng, ngày thu hồi thẻ của ông chỉ có dùng 165.000.000 (Một trăm sáu mươi lăm triệu) đồng. Nay Ngân hàng khởi kiện ông số tiền cao như vậy, ông yêu cầu cung cấp lại sao kê và ông không đồng ý với trình bày về số tiền trong phân thẻ mà Ngân hàng yêu cầu ông phải trả.

Thẻ tín dụng là vay với tư cách cá nhân ông. Đối với khoản vay cá nhân ông là 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng, giá căn nhà của ông và bà hiền L là hơn 7.000.000.000 (Bảy tỷ) đồng. Chưa tới thời hạn thanh toán ông mới vay được 5 đến 6 tháng. Ngân hàng đơn phương chấm dứt hợp đồng, tài sản ông rất nhiều, ông có thể vay thêm được, ông không vi phạm gì do đó không chấp nhận việc đơn phương chấm dứt hợp đồng của Ngân hàng.

Ông có rất nhiều thẻ tín dụng dựa trên uy tín cá nhân, uy tín cá nhân ông rất tốt mà ông chưa sử dụng hết hạn mức, do dịch diễn ra nên ông mới sử dụng thẻ chứ trước đó ông không sử dụng.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện về thẻ tín dụng, vì thẻ tín dụng là cấp riêng trên uy tín cá nhân ông. Về khoản vay là 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng trên tài sản 7.000.000.000 (Bảy tỷ) đồng giữa mùa dịch mà Ngân hàng đòi thu hồi tiền việc đó ảnh hưởng đến ông rất nhiều nên ông có yêu cầu phân tố ngay tại toàn hôm nay như sau:

Yêu cầu Ngân hàng cung cấp sao kê, CIC của ông. Hạn mức của ông lúc đầu là 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng mà ông mới dùng 200.000.000 (Hai

trăm triệu) đồng vì ông sợ lỡ ông quên hoặc làm mất thẻ có ai họ nhặt được họ cạ thẻ của ông.

Truyền thống gia đình ông là gia đình kinh doanh từ thời ông bà, cha ông là du học sinh nước ngoài, 28 tuổi ông đã thành lập doanh nghiệp riêng, 15 năm trên thương trường công ty ông hoạt động đa ngành nghề. Pepsico có 5 nhà máy hoạt động thì có 4 nhà máy hợp tác với ông. Ông đã có hai doanh nghiệp một công ty ông thành lập 2007 và một công ty năm 2017. Trước 2014 ông có 5 trụ sở, hiện tại còn 3 trụ sở. Ông còn là đại diện của tập đoàn công nghiệp nhẹ Thủy Chung, vấn đề đưa ông ra tòa của Ngân hàng làm đối tác truy lùng ông mà mùa dịch, đòi nợ ông đột ngột như thế.

Ông có uy tín trên thị trường kinh doanh, Ngân hàng kiện ông làm ông mất uy tín, ảnh hưởng toàn bộ hoạt động kinh doanh. Ông tính được những thiệt hại với ngành nghề khác, tổn thất tinh thần là 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng.

Ngành dịch thuật ông không còn tiền kinh doanh, dồn tiền trong việc xây nhà, tài sản của ông còn có thể vay tại Ngân hàng khác với số tiền vay có thể lên tới 5.000.000.000 (Năm tỷ) đồng đến 6.000.000.000 (Sáu tỷ) đồng. Thiệt hại ngành dịch thuật yêu cầu bồi thường từ tháng 01/2021 đến tháng 01/2023 là 2 năm mỗi năm 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng tổng là 4.000.000.000 (Bốn tỷ) đồng.

Đối với ngành xuất nhập khẩu:

Cũng bồi thường từ tháng 01/2021 đến tháng 01/2023, ông có ngành nghề đó ai cần nhập hàng gì thì ông làm hồ sơ chứng từ xuất nhập khẩu. Mỗi năm 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng, hai năm là 4.000.000.000 (Bốn tỷ) đồng.

Về phần đại diện cho nước ngoài: Yêu cầu 5.000.000.000 (Năm tỷ) đồng cho 2 năm là 10.000.000.000 (Mười tỷ) đồng.

Tổng ông yêu cầu bồi thường 18.020.000.000 (Mười tám tỷ, không trăm hai mươi triệu) đồng tại phiên tòa hôm nay.

Sau khi có yêu cầu bồi thường mới tại phiên tòa xong ông đề nghị không tiếp tục yêu cầu trong vụ án này, ông sẽ khởi kiện Sacombank bằng một vụ án khác.

*** Bà Phạm Hiến L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:**

Bà giải trình số tiền yêu cầu bồi thường thiệt hại trong đơn Phán tố của bà như sau:

Bà thật sự bất ngờ và cảm thấy bị xúc phạm, mất uy tín và danh dự khi trở thành bị đơn trong vụ kiện của Ngân hàng TMCP S. Từ sau khi biết mình trở thành bị đơn bà cảm thấy thực sự bất an và lo lắng không biết bà đã làm gì để đến nỗi Ngân hàng phải rút thẻ tín dụng đã cung cấp cho bà sử dụng.

Sao kê Ngân hàng tài khoản cá nhân số tài khoản 060041782202 mang tên Phạm Hiến L mở tại Ngân hàng TMCP S của bà trong thời gian ba năm từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2019 là 14.359.165.009 (Mười bốn tỷ, ba trăm năm mươi chín triệu, một trăm sáu mươi lăm ngàn, không trăm lẻ chín) đồng.

Sao kê giao dịch cá nhân tại tài khoản 060041782202 mang tên Phạm Hiến L mở tại Ngân hàng TMCP S của bà trong thời gian từ 01/01/2020 đến 23/3/2022 là 4.493.720.204 (Bốn tỷ, bốn trăm chín mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi ngàn, hai trăm lẻ bốn) đồng.

Từ năm 2017 đến nay tổng số tiền giao dịch trong tài khoản cá nhân của bà mở tại Ngân hàng TMCP S là hơn 18.000.000.000 (Mười tám tỷ) đồng. Riêng trong thời gian xảy ra dịch bệnh Covid-19 là năm 2020 đến nay tổng số giao dịch cá nhân của bà tại Ngân hàng TMCP S là hơn 4.000.000.000 (Bốn tỷ) đồng, hiện nay bà vẫn đang sử dụng tài khoản cá nhân giao dịch này và tài khoản này vẫn còn số dư.

Đối với thẻ tín dụng hạn mức 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng, Ngân hàng TMCP S yêu cầu tất toán đóng thẻ thanh lý hợp đồng trong vụ án mà bà là bị đơn thì tổng mức giao dịch là 7.450.639.000 (Bảy tỷ, bốn trăm năm mươi triệu, sáu trăm ba mươi chín ngàn) đồng.

Bà là đồng sở hữu căn nhà một trệt hai lầu diện tích 100 m² tại Trung tâm Quận A gần Công viên phần mềm Q, địa chỉ 267/4B Khu phố A, phường T, Quận B, Thành phố H với giá thị trường là 9.000.000.000 (Chín tỷ) đồng. Học vị hiện tại của bà là Cử nhân xuất nhập khẩu trường Cao đẳng K Thành phố H, Cử nhân Quản trị kinh doanh trường Đại học K Thành phố Hồ Chí Minh, Thạc sỹ kinh tế Kinh doanh quốc tế trường Đại học K Thành phố Hồ Chí Minh.

Với tài sản, công việc hiện tại học hàm, học vị Thạc sỹ Kinh tế và lịch sử giao dịch trong tài khoản hơn chục tỷ đồng thì bà là khách VIP của nhiều Ngân hàng và thực tế tại Ngân hàng S bà được cấp thẻ ưu tiên phòng chờ hạng thương gia của hãng V Airline và quà tặng theo các năm của Ngân hàng S của khách hàng VIP, hiện tại bà không vi phạm gì tại Ngân hàng S và các Ngân hàng khác.

Việc thẻ tín dụng và hạn mức thẻ tín dụng là căn cứ trên uy tín và năng lực thực sự của cá nhân bà. Hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng cung cấp thẻ tín dụng và kiện bà ra Tòa án nhân dân Quận 12 để yêu cầu phải trả ngay số dư trên thẻ tín dụng là hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng cung cấp thẻ tín dụng đối với cá nhân và đồng thời hành vi này cũng làm bà bị mất uy tín, danh dự, tổn hại về tinh thần. Đặc biệt là trong giai đoạn dịch bệnh Covid và bà vừa sinh em bé ngày 28/9/2020. Khủng hoảng chất chồng khi bà luôn là niềm tin tự hào của gia đình và cho đến nay chưa từng vi phạm điều gì.

Theo điều khoản chấm dứt sử dụng thẻ được quy định tại điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S trên Website thì bà không thuộc bất cứ trường hợp nào chấm dứt sử dụng thẻ.

Từ khi bà mang bầu tháng thứ 7, tháng thứ 8, bà có đến Ngân hàng để xin cấp chứng thư bảo lãnh cho Công ty H. Việc này làm bà mất nhiều thời gian đi lại, đi lại liên tục gây nhiều áp lực cho bản thân bà trong công việc nên bà đã sinh non. Áp lực của một người nhân viên, do trước đây các việc đó bà làm từ

đầu đến cuối nên không thể giao cho người khác thay thế bà được. Bà bị áp lực trực tiếp từ Ngân hàng nên Ngân hàng phải chịu trách nhiệm về việc bà sinh non.

Theo Nghị quyết 70/2018/QH14 ngày 09/11/2018 về Luật Bảo hiểm xã hội và Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 về chế độ nghỉ thai sản của chị em phụ nữ, áp dụng đối với những phụ nữ mang thai, bà được áp dụng chế độ thai sản 6 tháng nghỉ. Một lần sinh con là một lần cửa tử. Vậy mà Ngân hàng S đã bức tử bà 03 lần.

Lần thứ nhất: Khi bà mang thai, Ngân hàng đã làm sai quy định về cấp chứng thư bảo lãnh cho Công ty H đã gây cho bà nhiều áp lực trong công việc dẫn đến tinh thần bà bất an và bà đã sinh non con của bà.

Lần thứ 2: Khi bà nhận được thư thu hồi nợ được bà và Ngân hàng ký kết ngày 14/3/2018, căn cứ thu hồi nợ là thu hồi tài sản thế chấp mà bà và anh trai bà là ông H đứng tên trong giấy chứng nhận. Tại sao Ngân hàng lại căn cứ vào hợp đồng thế chấp của bà mà đòi nợ bà.

Giữa bà và Ngân hàng chỉ ký Cam kết cấp thẻ chứ không ký Hợp đồng tín dụng vay vốn của Ngân hàng. Trên tay bà có cầm bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng S, tại Điều 13 có quy định về tạm ngưng, chấm dứt sử dụng thẻ. Nếu bà trễ hạn nộp tiền thì mới được quyền khởi kiện bà nên bà không trễ hạn thì bà không vi phạm. Việc Ngân hàng khởi kiện bà là là cảm tính của Ngân hàng.

Ngày bà nhận được thư của Ngân hàng khi đó bà mới sinh được 10 ngày, bà mãi chăm con, chăm ba mẹ già. Bà chỉ lo bà bị trầm cảm sẽ không ai chăm sóc con, không ai chăm ba mẹ bà. Sau 06 tháng thai sản đó bà không làm được gì. Bà vào Công ty H làm việc, đó là Công ty của anh trai bà, bà vẫn phải làm việc để còn giúp anh bà. Do bà bị thu hồi nợ nên không còn sức khỏe, năng lực tạo ra sản phẩm và lương nữa. Tại sao khi khởi kiện bà số tiền là 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng mà nay còn hơn 54.000.000 (Năm mươi tư triệu) đồng. Số tiền còn như vậy là do bà đã bán toàn bộ vàng cưới của bà. Bà nghĩ rằng anh bà đã nợ xấu thì bản thân bà phải cố gắng để không còn nợ xấu nữa để sau này còn đường làm ăn. Cả hai anh em cùng nợ xấu thì làm sao còn đường làm ăn nữa. Nên bà đã bán toàn bộ vàng cưới, bản thân bà có gì bán hết. Năm 2021 cả gia đình bà bị Covid, bệnh nặng nhưng vẫn cố gắng đóng tiền đóng mãi mà vẫn còn 54.000.000 (Năm mươi tư triệu) đồng.

Tại sao trong sao kê tài khoản của bà in từ ngày 23/11/2022, khi đó bà đã đi làm nhưng thi thoảng mới được lương 1.000.000 (Một triệu) đồng đến 2.000.000 (Hai triệu) đồng, nhiều khi bà nghĩ bà không làm ra tiền bằng tiền ở khách sạn. Ngân hàng trình bày rằng Ngân hàng ân hạn cho bà thì bà thuộc chính sách nào mà được ân hạn. Bà được chính sách là bà có Thẻ giới điểm thưởng đổi. Bản thân bà được tặng rất nhiều quà, có khi bà còn được tặng quà cầu giá trị hơn 3.000.000 (Ba triệu) đồng. Nếu bà vi phạm đã bị Ngân hàng khóa thẻ chứ không thể được tặng tại Thẻ giới điểm thưởng được. Đó là bà tự được hưởng chứ không cần Ngân hàng ân hạn.

Vì những lẽ trên nên bà yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 12 xem xét, giải quyết cho bà yêu cầu sau đây:

1. Yêu cầu Ngân hàng TMCP S tiếp tục thực hiện hợp đồng cung cấp thẻ tín dụng hạn mức 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng;

2. Yêu cầu Ngân hàng TMCP S bồi thường uy tín danh dự của bà bằng 10% tổng số giao dịch trong tài khoản cá nhân của bà trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2017 đến 22/3/2022 tổng số tiền là 2.300.000.000 (Hai tỷ, ba trăm triệu) đồng.

3. Yêu cầu bồi thường 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng tiền tổn thất tinh thần và thiệt hại phát sinh do việc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng sử dụng thẻ gây ra. Tất cả được liệt kê bằng bảng giải trình như sau:

Tiền viện phí sinh non 34,5 tuần tại Bệnh viện phụ sản Mekong: 31.000.000 (Ba mươi một triệu) đồng;

Tiền viện phí từ 9-2020 đến 8-2022: 45.000.000 (Bốn mươi lăm triệu) đồng;

Tiền chi phí ăn uống bệnh viện: 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng;

Bồi thường tổn thất lương từ tháng 4-2021 đến tháng 8-2022: $16 \times 30.000.000 = 480.000.000$ (Bốn trăm tám mươi triệu) đồng (bảng lương xác nhận làm thẻ tín dụng tại Ngân hàng S);

Chi phí cơ hội bên ngoài: $16 \times 100.000.000$ (Một trăm triệu) đồng = 1.600.000.000 (Một tỷ sáu trăm triệu) đồng (dựa vào bảng kê thu nhập theo tài khoản Ngân hàng S hàng tháng);

Chi phí tổn thất nuôi cha bị bệnh: $16 \times 10.000.000$ (Mười triệu) đồng = 160.000.000 (Một trăm sáu mươi triệu) đồng;

Chi phí tổn thất nuôi mẹ bệnh tim hở van 4 lá trở nặng : $16 \times 9.000.000$ (chín tỷ) đồng = 144.000.000 (Một trăm bốn mươi bốn triệu) đồng;

Chi phí cơ hội kinh doanh xuất nhập khẩu thêm: $16 \times 50.000.000$ (năm mươi triệu) đồng = 800.000.000 (Tám trăm triệu) đồng.

Tổng cộng là 3.300.000.000 (Ba tỷ, ba trăm triệu) đồng.

Ngoài ra, tại phiên tòa hôm nay bà yêu cầu thêm: Yêu cầu cá nhân ông Bảo phải công khai xin lỗi bà tại Tòa án và khu phố của bà ở.

Tại phiên tòa ngày 28/12/2022 ông H là đại diện ủy quyền cho Ngân hàng trình bày rằng đã tạm khóa thẻ của bà, như vậy là bức tử bà lần thứ 3. Ngân hàng có biết rằng số tiền bà giảm thiểu nợ trong thẻ là bà đã cố gắng hết sức mình, đóng lãi mỗi tháng 5.000.000 (Năm triệu) đồng. Bà bán toàn bộ vàng cưới, rút tiền tiết kiệm trong sổ tiết kiệm. Đó là tiền đám cưới bà được người ta mừng. Do Ngân hàng thông báo tạm khóa thẻ của bà nên bà yêu cầu được khởi kiện bồi thường thêm.

Bà yêu cầu được phản tố ngay tại phiên tòa do hành vi đơn phương chấm dứt hợp đồng của Ngân hàng S và hành vi khóa thẻ tại phiên tòa, gây thiệt hại

toàn bộ quá trình cố gắng của bà để giảm dư nợ xuống mức thấp nhất. Toàn bộ tiền từ số tiết kiệm, 03 cây vàng cưới dùng để đóng lãi cho Ngân hàng. Cụ thể bà yêu cầu như sau : Bồi thường cho bà số tiền gồm 03 cây vàng cưới, 99.000.000 (Chín mươi chín triệu) đồng. Tổng số tiền là 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng. Bà yêu cầu bồi thường tổn thất tinh thần về trường hợp bức tử lần thứ 3 này cho Ba bà 76 tuổi, mẹ bà 66 tuổi, con bà 02 tuổi và bà mỗi người 2.000.000 (Hai triệu) đồng. Tổng cộng cho yêu cầu phản tố bổ sung là 258.000.000 (Hai trăm năm mươi tám triệu) đồng.

Bản án kinh doanh thương mại số 05/2023/KDTM-ST ngày 11/01/2023 của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 299, 463, 466, 584 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Buộc Công ty TNHH Một thành viên H phải trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền phải thanh toán khoản nợ vay của Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD1807300512 ngày 14/3/2018, thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1807300512 - 01 ngày 27/3/2019 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1807300512-02 ngày 17/3/2020 tạm tính đến ngày 30/12/2022 là 1.899.662.343 (Một tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm sáu mươi hai ngàn, ba trăm bốn mươi ba) đồng, trong đó: Dư nợ gốc: 1.442.100.000 (Một tỷ, bốn trăm bốn mươi hai triệu, một trăm ngàn) đồng; lãi suất nợ quá hạn: 456.168.456 (Bốn trăm năm mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi tám ngàn, bốn trăm năm mươi sáu) đồng; Lãi chậm trả là: 1.393.886 (Một triệu, ba trăm chín mươi ba ngàn, tám trăm tám mươi sáu) đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã thỏa thuận nêu trên từ ngày 31/12/2022 cho đến khi Công ty TNHH MTV H thanh toán xong hết nợ gốc và lãi. Công ty TNHH MTV H phải thực hiện nghĩa vụ này ngay khi bản án có hiệu lực thi hành. Việc giao nhận do các đương sự tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện qua Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Buộc ông Phạm H phải thanh toán khoản nợ vay của Hợp đồng tín dụng số 201924889106 ngày 03/01/2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP S và ông Phạm H; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/HĐTC/CNQ12-PGDCC

được ký kết giữa Ngân hàng TMCP S và ông Phạm H, bà Phạm Hiến L.

Tổng cộng số tiền tạm tính đến ngày 30/12/2022 là 654.332.044 (Sáu trăm năm mươi bốn triệu, ba trăm ba mươi hai ngàn, không trăm bốn mươi bốn) đồng. Trong đó: Dư nợ gốc: 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng; Lãi quá hạn: 153.604.109 (Một trăm năm mươi ba triệu, sáu trăm lẻ bốn ngàn, một trăm lẻ chín) đồng; Lãi chậm trả: 727.934 (Bảy trăm hai mươi bảy ngàn, chín trăm ba mươi bốn) đồng lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã thỏa thuận từ ngày 31/12/2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Ông Phạm H phải thực hiện nghĩa vụ này ngay khi bản án có hiệu lực thi hành. Việc giao nhận do các đương sự tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện qua Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trong trường hợp đến ngày bản án có hiệu lực thi hành mà Công ty TNHH MTV H và ông Phạm H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP S có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là đất ở số 1530-51, Tờ bản đồ số 2A (sơ đồ nền), diện tích 102,2m², hình thức sử dụng riêng 102,2m². Nhà ở tại địa chỉ: 267/4B Khu phố A, phường T, Quận B, Thành phố H. Được Ủy ban nhân dân Quận 12 cấp cho ông Phạm Ngọc L và bà Trần Thị Kim H theo số giấy chứng nhận hồ sơ gốc là 2340 ngày 02/5/2003 và cập nhật thay đổi sang tên ông Phạm H, bà Phạm Hiến L ngày 20/4/2014 để thu hồi nợ đối với các khoản nợ vay của Công ty TNHH MTV H và ông Phạm H cho Ngân hàng TMCP S.

Trường hợp nếu đến ngày án có hiệu lực thi hành khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà bị đơn đã thanh toán hết số tiền nợ gốc, lãi, lãi phát sinh tiếp tục đến ngày thanh toán thì nguyên đơn phải trả lại toàn bộ bản chính các giấy tờ đang còn giữ cho các ông bà: Phạm Hải Linh, Phạm Hiến Linh.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH MTV H về việc yêu cầu Tòa án buộc Ngân hàng TMCP S phải bồi thường các thiệt hại cho Công ty TNHH MTV H với tổng số tiền là 24.385.000.000 (Hai mươi bốn tỷ, ba trăm tám mươi lăm triệu) đồng.

4. Buộc Công ty TNHH MTV H và ông Phạm H phải có trách nhiệm liên đới thanh toán trả lại cho Ngân hàng TMCP S chi phí tố tụng mà Ngân hàng S đã nộp trong quá trình Tòa án thu thập chứng cứ bao gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ tổng cộng là 23.608.510 (Hai mươi ba triệu, sáu trăm lẻ tám ngàn, năm trăm mười) đồng.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn thi hành đối với khoản tiền này mà Công ty TNHH MTV H và ông Phạm H chưa thanh toán cho nguyên đơn thì Công ty TNHH MTV H và ông Phạm Hải L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

Buộc Công ty TNHH Một thành viên H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm về số tiền phải thanh toán cho Ngân hàng theo Hợp đồng tín

dụng LD1807300512 ngày 14/3/2018, thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1807300512 -01 ngày 27/3/2019 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1807300512-02 ngày 17/3/2020 là 68.989.870 (sáu mươi tám triệu, chín trăm tám mươi chín ngàn, tám trăm bảy mươi) đồng. Nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay khi bản án có hiệu lực thi hành.

Buộc Công ty TNHH Một thành viên H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với phần yêu cầu bồi thường thiệt hại không được chấp nhận là 132.385.000 (một trăm ba mươi hai triệu, ba trăm tám mươi lăm ngàn) đồng. Công ty TNHH MTV H đã nộp tổng số tiền tạm ứng án phí như sau: Biên lai thu tiền tạm ứng án phí của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12 số 0023147 ngày 12/4/2022 là 57.070.803 (năm mươi bảy triệu, không trăm bảy mươi ngàn, tám trăm lẻ ba) đồng và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12 số 0023803 ngày 09/8/2022 là 63.121.697 (Sáu mươi ba triệu, một trăm hai mươi một ngàn, sáu trăm chín mươi bảy) đồng. Tổng số tiền Công ty TNHH MTV H đã nộp là 120.192.500 (Một trăm hai mươi triệu, một trăm chín mươi hai ngàn, năm trăm) đồng. Còn trừ đi số tiền này Công ty TNHH MTV H còn phải nộp thêm số tiền 12.192.500 (Mười hai triệu, một trăm chín mươi hai ngàn, năm trăm) đồng. Nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay khi bản án có hiệu lực thi hành.

Buộc ông Phạm H phải chịu số tiền án phí đối với số tiền phải thanh toán cho Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 201924889106 ngày 03/01/2020 là 30.173.282 (Ba mươi triệu, một trăm bảy mươi ba ngàn, hai trăm tám mươi hai) đồng. Nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay khi bản án có hiệu lực thi hành.

Đối với số tiền tạm ứng án phí đã nộp khi khởi kiện của Ngân hàng TMCP S theo Biên lai thu tiền số 0105877 ngày 06/01/2021 là 55.500.000 (Năm mươi lăm triệu, năm trăm ngàn) đồng sẽ được giải quyết tại các hồ sơ dân sự khởi kiện về thẻ tín dụng của ông Phạm H và bà Phạm Hiến L được Tòa án tách ra.

Số tiền tạm ứng án phí do bà Phạm Hiến L đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0023152 ngày 12/4/2022 là 49.000.000 (Bốn mươi chín triệu) đồng sẽ được giải quyết tại hồ sơ dân sự liên quan đến thẻ tín dụng cá nhân của bà Phạm Hiến L được Tòa án tách ra.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/01/2023, Công ty TNHH MTV H kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo pháp luật của Công ty H trình bày:

Cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án cụ thể:

Ngày 05/9/2022, tại phiên hòa giải thành phần phiên họp không có thư ký ghi biên bản như quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 209 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sơ thẩm không đưa cá nhân ông H, bà Hiến L vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Việc tổng đạt các văn bản tố tụng của sơ thẩm không đúng quy định. Đề nghị ông Tôn phải có mặt tại phiên tòa tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Cấp sơ thẩm sử dụng văn bản của người đại diện Công ty H không đúng quy định vì bà Hiến L không được ủy quyền. Sơ thẩm chưa làm rõ các vấn đề vi phạm của nguyên đơn mà bị đơn đã trình bày trong đơn phản tố ngày 02/8/2022 cũng như việc nguyên đơn thu hồi nợ trước hạn ngày 07/10/2020 và khởi kiện Công ty Công ty H khi chưa vi phạm nghĩa vụ trả nợ tại Ngân hàng. Nguyên đơn tạm ngừng thực hiện hợp đồng không giải ngân 100 triệu đồng để hết hạn mức; Ngân hàng tự phong tỏa tài khoản 060118181818 của Công ty H chiếm giữ 488.000.000 đồng và tự ý sử dụng 462.000.000 đồng của Công ty H. Ngân hàng chiếm giữ tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là căn nhà số 267/4B Khu phố A, phường T, Quận B, Thành phố H. Ông cho rằng ông nợ nhóm 3 tại Ngân hàng TMCP Q Việt Nam và nhóm 2 Ngân hàng TMCP Đ đều có tài sản bảo đảm mỗi nơi là 02 chiếc xe Ford Transit 16 chỗ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy án sơ thẩm. Nếu có yếu tố hình sự thì chuyển hồ sơ sang Cơ quan điều tra khởi tố hình sự.

Công ty H có tài sản tổng giá trị cả 10 tỷ đồng, trước khi tính đến tài sản thế chấp phải tính đến tài sản của Công ty, không cần sử dụng căn nhà thế chấp.

Đại diện Ngân hàng trình bày: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn Công ty H. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ngày 19/7/2023 bà Hiến L có nộ cho Hội đồng xét xử phúc thẩm Đơn yêu cầu độc lập (cùng ngày) đề nghị cấp phúc thẩm xem xét yêu cầu buộc Ngân hàng phải bồi thường thiệt hại cho bà Hiến L tổng cộng 5.777.567.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Không chấp nhận kháng cáo của Công ty H. Điều chỉnh lại án phí sơ thẩm của Công ty H. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ

thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 11/01/2023 của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 11/12/2020 nộp ngày 16/12/2020 của nguyên đơn; Căn cứ vào đơn phản tố ngày 29/3/2022 và đơn phản tố bổ sung ngày 02/8/2022 của Công ty H cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì việc khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp hợp đồng tín dụng, Đơn phản tố của bị đơn là tranh chấp bồi thường thiệt hại. Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 0305128043 đăng ký lần đầu ngày 09/8/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 31/7/2018 thì Công ty TNHH một thành viên H có địa chỉ trụ sở chính 267/4B Khu phố A, phường T, Quận B, Thành phố H, Tòa án nhân dân Quận 12 áp dụng Điều 30, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết là đúng quy định, tuy nhiên cấp sơ thẩm cần ghi cụ thể Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì sẽ chính xác hơn.

[1.2] Giai đoạn phúc thẩm, ông Phạm Ngọc L người đang cư trú tại nhà 267/4B Khu phố A, phường T, Quận B, Thành phố H đã chết ngày 26/4/2023 (theo Trích lục khai tử số 51/TLKT ngày 26/4/2023 của Ủy ban nhân dân phường Tân Chánh H) nên Hội đồng xét xử không đưa ông L và không cần thiết phải đưa người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L vào tham gia tố tụng.

[1.3] Bà Trần Thị Kim H, bà Phạm Hiến L đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà Kim H, bà Hiến L.

[1.4] Đại diện Công ty H cho rằng sơ thẩm không đưa cá nhân ông Hải L, bà Hiến L là người có tài sản thế chấp tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm thủ tục tố tụng. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy trong hồ sơ cấp sơ thẩm đã đưa ông Hải L tham gia với tư cách bị đơn, bà Hiến L tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, do đó không cần thiết phải đưa thêm ông Hải L tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như ông đề nghị.

[1.5] Đối với yêu cầu đưa ông Lê Dương T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy ông T là nhân viên của Ngân hàng S, làm việc theo phân công của Ngân hàng S, việc đưa cá nhân ông T vào tham gia tố tụng là không cần thiết nên đề nghị này của đại diện Công ty H không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Cấp sơ thẩm đưa ông T vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng, tại cấp phúc thẩm ông T có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xử vắng mặt ông Tôn theo quy định tại Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.6] Đại diện Công ty H cho rằng cấp sơ thẩm không tổng đạt hợp lệ cho Công ty nhưng thực tế trong các buổi làm việc tại sơ thẩm Công ty H có mặt, quyền lợi của Công ty H không bị ảnh hưởng nên việc Công ty H cho rằng sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng cần hủy án là không có cơ sở.

[1.7] Bị đơn là Công ty H kháng cáo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nên thẩm quyền giải quyết thuộc thẩm quyền của Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo điểm b Khoản 3 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.8] Bà Phạm Hiến L vắng mặt ngày tuyên án sơ thẩm, ngày 30/01/2023 bà Hiến L nộp đơn kháng cáo đề ngày 19/01/2023. Tòa án nhân dân Quận 12 ban hành Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 08/TB-TA ngày 08/02/2023. Tuy nhiên bà Hiến L không đồng ý nội dung Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ghi bà với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên bà không đóng tiền và khiếu nại. Tòa án nhân dân Quận 12 chuyển đơn khiếu nại của bà Hiến L đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Thông báo số 224/TB-TATP ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nêu rõ “Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 08/TB-TA ngày 08/02/2023 bà Phạm Hiến L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng với Bản án số 05/2023/KDTM-ST và Quyết định số 07/2023/QĐ-SCBSBA (nêu trên). Việc xác định tư cách tham gia tố tụng trong vụ án cấp phúc thẩm xem xét trong giai đoạn xét xử”.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Trong đơn khởi kiện ngày 11/12/2020 nguyên đơn Ngân hàng S kiện Công ty H, ông H và bà Hiến L nên căn cứ Khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân Quận 12 xác định bà Hiến L là bị đơn là đúng quy định.

Ngày 11/01/2023 Tòa án nhân dân Quận 12 nhận thấy yêu cầu khởi kiện về thẻ tín dụng ngân hàng đối với cá nhân ông H và bà Hiến L là vụ án dân sự do đó căn cứ Điều 42 Bộ luật Tố tụng dân sự tách từ 01 vụ án kinh doanh thương mại mà Tòa án nhân dân Quận 12 thụ lý ban đầu thành 03 vụ án riêng biệt trong đó có vụ án thứ ba nguyên đơn Ngân hàng S và bị đơn bà Phạm Hiến L. Vụ án này giải quyết về thẻ tín dụng do Ngân hàng S kiện và yêu cầu bồi thường thiệt hại theo đơn phản tố của bà l. Do đó cấp sơ thẩm xác định trong vụ án kinh doanh thương mại Ngân hàng S khởi kiện Công ty H và cá nhân ông H thì bà Hiến L tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định vì bà Hiến L là đồng sở hữu tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty H và cá nhân ông H.

Do bà Hiến L có đơn kháng cáo nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự thì được xem là từ bỏ việc kháng cáo.

[1.9] Tại phiên tòa cấp phúc thẩm ngày 19/7/2023 bà Hiến L có nộp đơn yêu cầu độc lập về bồi thường thiệt hại, phần yêu cầu độc lập này Tòa án nhân dân Quận 12 đã thụ lý và đang xem xét, căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đơn yêu cầu độc lập của bà Hiến L không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm của Bản án số 05/2023/KDTM-ST ngày 11/01/2023.

[1.10] Trong các tài liệu ông H và bà Hiến L nộp cấp phúc thẩm có cả các đơn tố cáo gửi các nơi và Phiếu chuyển, Phiếu hướng dẫn của các nơi gửi cho 02 ông bà. Do các đơn Tố cáo này không thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp phúc thẩm nên Hội đồng xét xử không xét.

[2] Về nội dung kháng cáo của Công ty H:

[2.1] Nội dung cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án cụ thể: Ngày 05/9/2022 tại phiên hòa giải thành phần phiên họp không có thư ký ghi biên bản như quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 209 Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử xét thấy trong hồ sơ không có biên bản hòa giải ngày 05/9/2022 mà chỉ có Biên bản hòa giải và Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cùng ngày 06/9/2022. Tại các biên bản này đều có ghi cụ thể các tài liệu do nguyên đơn, bị đơn nộp và có ghi ý kiến của các bị đơn. Trong biên bản có các đương sự, thẩm phán, thư ký ký tên, tuy nhiên nếu trong trường hợp khi hòa giải thiếu sự có mặt của thư ký thì cũng không phải vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, là lý do để xem xét hủy án về sơ thẩm giải quyết lại. Tuy nhiên, đây là thiếu sót cần được cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[2.2] Nội dung Nguyên đơn thu hồi nợ trước hạn ngày 07/10/2020 và khởi kiện Công ty H khi chưa vi phạm nghĩa vụ trả nợ tại Ngân hàng.

Hội đồng xét xử xét thấy các căn cứ để Ngân hàng S thu hồi nợ trước hạn và khởi kiện Công ty H được các bên ký thỏa thuận như sau:

Tại Phụ lục các điều khoản chung (đính kèm Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD 1807300512 ngày 14/3/2018), tại Phần A: Quy định chung, tiểu mục 1.3 của mục 1: Điều chỉnh hạn mức tín dụng, ngưng cấp tín dụng, chấm dứt tín dụng, thu hồi nợ trước hạn có nội dung: *“Bên được cấp tín dụng đang có số dư nợ cấp tín dụng tại Ngân hàng S và/hoặc tại các tổ chức tín dụng khác đã được điều chỉnh kỳ hạn nợ, gia hạn nợ, cơ cấu nợ hoặc nợ quá hạn”*.

Tiểu mục 2.2 của mục 2: Thu nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn, xử lý nợ có nội dung: *“Khi phát sinh trường hợp Ngân hàng S phải chấm dứt cấp tín dụng và hoặc thu hồi nợ trước hạn nêu trên, các khoản cấp tín dụng hiện tại của bên được cấp tín dụng bao gồm nợ gốc, lãi và chi phí có liên quan dù chưa đến hạn thanh toán cũng sẽ được Ngân hàng S xem như đến hạn và bên được cấp tín dụng có trách nhiệm phải thanh toán ngay cho Ngân hàng S nếu Ngân hàng S có yêu cầu”*.

Công văn số 1320/TTTD-TTQL ngày 16/9/2022 của Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam về Thông tin dư nợ của khách hàng Công ty H thì

ngày 31/3/2020 Công ty H đã thuộc nhóm nợ 2 tại Ngân hàng TMCP Q Việt Nam - Chi nhánh G. Công ty H chuyển nợ nhóm 3 từ ngày 30/9/2020. Đến ngày 30/11/2020 Công ty H chuyển nhóm nợ 02 tại Ngân hàng S –Chi nhánh Quận A; nhóm nợ 03 tại Ngân hàng TMCP Q Việt Nam - Chi nhánh G; nhóm nợ 03 Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh T

Ngay từ khi phát hiện Công ty H đang có dư nợ cần chú ý Ngân hàng S đã làm việc với Công ty H cụ thể:

- Ngày 17/3/2020, bà Phạm Hiền L Phó giám đốc thay mặt Công ty H ký Giấy cam kết “Chúng tôi cam kết thanh toán toàn bộ nợ xấu đang phát sinh tại tất cả các tổ chức tín dụng ngay sau khi Ngân hàng S thực hiện tái cấp hạn mức tín dụng.

Chúng tôi cam kết không để phát sinh nợ xấu tại tất cả các tổ chức tín dụng bao gồm Ngân hàng S”.

- Ngày 22/4/2020, Ngân hàng S có Biên bản làm việc với Công ty H (bà Hiền L Đại diện) về việc công ty thanh toán nợ tại Ngân hàng TMCP Q Việt Nam để đưa về nợ nhóm 1. Công ty H yêu cầu Ngân hàng S tái cấp hạn mức tín dụng để dùng tiền đó trả nợ cho Ngân hàng TMCP Q Việt Nam. Cùng ngày 22/4/2020 Công ty H có Biên bản làm việc với Ngân hàng S cho rằng Công ty H đã thực hiện trả nợ đều đối với Ngân hàng S, nợ Ngân hàng TMCP Q Việt Nam là nợ về xe du lịch mà dịch Covid thì không hoạt động được.

- Ngày 27/7/2020, bà Phạm Hiền L Phó giám đốc thay mặt Công ty H ký Giấy cam kết “Chúng tôi cam kết thanh toán toàn bộ nợ xấu đang phát sinh tại tất cả các tổ chức tín dụng trong vòng 03 ngày kể từ ngày Ngân hàng S thực hiện giải ngân hạn mức tín dụng. Trong trường hợp chúng tôi không làm đúng như cam kết, Ngân hàng S có quyền ngưng giải ngân vô điều kiện.

Chúng tôi cam kết không để phát sinh nợ xấu tại tất cả các tổ chức tín dụng bao gồm Ngân hàng Strong trường hợp chúng tôi để phát sinh nợ xấu từ nhóm II trở lên tại bất kỳ tổ chức tín dụng nào thì Ngân hàng S có quyền ngưng giải ngân vô điều kiện”

- Ngày 13/8/2020 Ngân hàng S làm việc nhắc Công ty H về việc không thực hiện như đã cam kết trả các khoản tiền đưa Công ty H về nhóm 1.

- Ngày 07/10/2020 Ngân hàng S gửi Công văn số 115/PGD-Chợ Cầu về việc thu hồi nợ trước hạn của Công ty H. Hạn cuối phải nộp trước ngày 14/10/2020

- Ngày 13/10/2020 Ngân hàng S gửi Công văn số 119/ PGD-Chợ Cầu về việc thu hồi nợ trước hạn của Công ty H. Hạn cuối phải nộp đến 11 giờ ngày 21/11/2020

- Ngày 02/12/2020 Ngân hàng S gửi Công văn số 141/ PGD-Chợ Cầu về việc chuyển nợ quá hạn của Công ty H, ông H, bà Hiền L. Toàn bộ khoản vay của Cty và 02 người trên chuyển nợ quá hạn. Tính đến 30/11/2020 Công ty H đến hạn thanh toán cho Ngân hàng S đối với các khoản vay theo Giấy nhận nợ từ

ngày 05, 06, 12, 13/5/2020.

Ông H trình bày hợp đồng hạn mức và Hợp đồng tín dụng là hợp đồng mẫu có những điều khoản bất lợi cho người tiêu dùng nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Hội đồng xét xử xét thấy bà Hiền L đại diện Công ty H từ tháng 3, tháng 4, tháng 7 năm 2020 để thỏa thuận với Ngân hàng S nhưng ông H không có ý kiến. Nay ông cho rằng bà L đại diện Công ty H khi không được ủy quyền là không phù hợp.

Đại diện Công ty H cho rằng theo quy trình của Ngân hàng S đưa ra thì nợ quá hạn 90 ngày Ngân hàng S mới được quyền khởi kiện, Ngân hàng S vi phạm quy trình này. Đại diện Ngân hàng S trình bày theo Thông tư 02 thì nợ quá hạn nhóm 3 đã là nợ 90 ngày, do đó Ngân hàng S khởi kiện là không vi phạm.

Từ các thỏa thuận trên đủ cơ sở để xác định Ngân hàng S ngưng giải ngân, thu hồi nợ trước hạn và khởi kiện Công ty H là không vi phạm thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng như đại diện Công ty H trình bày. Cấp sơ thẩm nhận định hoàn toàn có cơ sở.

[2.3] Nội dung Nguyên đơn tạm ngừng thực hiện hợp đồng không giải ngân 100.000.000 đồng để hết hạn mức, không phát hành thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng:

Hội đồng xét xử xét thấy:

- Ngày 30/8/2020, Công ty H ký Hợp đồng số LDMS.111.2020.0563 với Công ty TNHH nước giải khát Suntory P Việt Nam.

- Ngày 15/9/2020, Công ty H liên hệ với Ngân hàng S đề nghị được phát hành thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng trị giá 7.801.524.493 (Bảy tỷ, tám trăm lẻ một triệu, năm trăm hai mươi bốn ngàn, bốn trăm chín mươi ba) đồng, số tiền Công ty H cần Ngân hàng S hỗ trợ bảo lãnh tương đương 10% giá trị hợp đồng (781.000.000 đồng) mà Công ty H đã ký với Công ty TNHH nước giải khát Suntory P.

Theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD1807300512 ngày 14/3/2018; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1807300512 - 01 ngày 27/3/2019 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1807300512 - 02 ngày 17/3/2020 (thời hạn hiệu lực đến 14/3/2021) thì Ngân hàng S đã giải ngân cho Công ty H đủ 02 tỷ đồng, quá trình thực hiện hợp đồng Công ty H đã hoàn trả 100.000.000 đồng, vậy hạn mức còn lại của hợp đồng cấp tín dụng hạn mức trên chỉ là 100.000.000 đồng.

- Ngày 17/9/2020, Ngân hàng S có Biên bản làm việc với ông H đại diện cho Công ty H về việc Công ty phải thanh toán toàn bộ dư nợ xấu tại tất cả các tổ chức tín dụng và đưa nhóm nợ về nợ đủ tiêu chuẩn trên báo cáo CICB và không phát sinh dư nợ xấu tại bất kỳ tổ chức tín dụng nào

Trường hợp phát hành chứng thư bảo lãnh bằng hình thức ký quỹ 100% hoặc cầm cố sổ tiết kiệm thì khách hàng phải có đủ số tiền tương ứng bằng giá

trị chứng thư.

Trường hợp phát hành bảo lãnh dựa trên hạn mức tín dụng 02 tỷ đồng của Công ty thì công ty phải giảm dư nợ hạn mức tín dụng hiện tại tương ứng giá trị chứng thư bảo lãnh.

Tại thời điểm 31/8/2020 Công ty H đang ở nhóm nợ 2 của các tổ chức tín dụng khác. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 29 của Thông tư số 07/2015/TT-NHNN ngày 25/6/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quyền của bên xác nhận bảo lãnh có nội dung: “Chấp nhận hoặc từ chối đề nghị xác nhận bảo lãnh”. Do vậy, việc chấp nhận hay từ chối đề nghị xác nhận bảo lãnh hoàn toàn phụ thuộc vào ngân hàng. Thời điểm này, Ngân hàng S cho rằng Công ty H đang lâm vào tình trạng rủi ro tín dụng tại các tổ chức tín dụng khác nên từ chối cấp chứng thư bảo lãnh cho Công ty H thì không vi phạm quy định của pháp luật.

[2.4] Nội dung Ngân hàng tự phong tỏa tài khoản 060118181818 của Công ty H chiếm giữ 488.000.000 đồng và tự ý sử dụng 462.000.000 đồng của Công ty H.

Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ vào Phụ lục các điều khoản chung (đính kèm Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD1807300512 ngày 14/3/2018), tại tiêu mục 2.1 mục 2 Thu nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn, xử lý nợ có nội dung: “*Khi đến ngày đến hạn hoặc đến kỳ hạn trả nợ, nếu Bên được cấp tín dụng không trả nợ (bao gồm nợ gốc, lãi và chi phí có liên quan) đầy đủ và kịp thời, Sacombank được toàn quyền trích tài khoản tiền gửi của Bên được cấp tín dụng mở tại Sacombank hoặc tại bất kỳ tổ chức tín dụng nào khác (nếu có) để thu nợ*”. Tại tiêu mục 2.7 mục 2 của bản Phụ lục này các bên cũng thỏa thuận nội dung: “*Bằng hợp đồng này, Bên được cấp tín dụng đồng ý vô điều kiện không hủy ngang cho Sacombank được yêu cầu tạm khóa tài khoản, lập ủy nhiệm thu để thu hồi nợ từ tài khoản tiền gửi của Bên được cấp tín dụng tại tổ chức tín dụng khác mà không cần xác nhận của Bên được cấp tín dụng nhưng phải thông báo cho Bên được cấp tín dụng*”.

Theo thỏa thuận trên Công ty H đồng ý để Ngân hàng S được quyền trích tài khoản tiền gửi của mình để thu hồi nợ và cũng đồng thời đồng ý để cho Ngân hàng S tạm khóa tài khoản của mình để Sacombank thu hồi nợ từ tài khoản tiền gửi của Bên được cấp tín dụng (tức Công ty H). Vì vậy hành vi tự trích tiền trong tài khoản giao dịch số 060118181818 của Công ty H và hành vi tạm khóa tài khoản này của Ngân hàng S là hoàn toàn đúng với thỏa thuận của các bên và không vi phạm pháp luật. Tại phiên tòa đại diện Ngân hàng S xác nhận sử dụng số tiền trong tài khoản này để trừ nợ gốc các khoản nợ đến hạn mà Công ty H chưa thanh toán.

[2.5] Nội dung Ngân hàng chiếm giữ tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là căn nhà số 267/4B Khu phố A, phường T, Quận B, Thành phố H.

Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm, ông H xác nhận hiện nay do ông và bà Hiến L quản lý và sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn

liền trên đất là căn nhà số 267/4B Khu phố A, phường T, Quận B, Thành phố H. Ông xác nhận giấy tờ sở hữu nhà và đất này đã giao cho Ngân hàng S ngay từ khi thế chấp. Như vậy đủ cơ sở xác định Ngân hàng S không chiếm giữ tài sản đảm bảo mà chỉ giữ giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp theo quy định tại Khoản 6 Điều 323 Bộ luật dân sự. Do đó trình bày của đại diện Công ty H không có cơ sở chấp nhận.

[2.6] Nội dung buộc Ngân hàng phải bồi thường thiệt hại cho Công ty H:

Tổng số tiền Công ty H yêu cầu Ngân hàng S bồi thường thiệt hại là 24.385.000.000 đồng, tuy nhiên trong số tiền này có phần yêu cầu thiệt hại doanh thu từ việc cho thuê nhà là 900.000.000 đồng cấp sơ thẩm nhận định Công ty H không có quyền khởi kiện vì nhà thuộc sở hữu cá nhân ông H và bà Hiến L, do đó cần phải trừ số tiền này, vậy yêu cầu bồi thường thiệt hại của Công ty H là 23.485.000.000 đồng.

Công ty H cho rằng Ngân hàng S khởi kiện Công ty H, khởi kiện cá nhân ông H, cá nhân bà Hiến L chặn đứng mọi đường vay tiền ngân hàng của công ty, khiến công ty gặp khó khăn, mất toàn bộ hợp đồng. Chính Ngân hàng S vi phạm nội quy nội bộ của ngân hàng dẫn đến Công ty H bị thiệt hại.

Hội đồng xét xử xét thấy như cấp sơ thẩm đã phân tích trong quan hệ dân sự muốn được bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì phải hội tụ các căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại và nguyên tắc bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 584, Điều 585 của Bộ luật dân sự hoặc trong quan hệ kinh doanh thương mại muốn được bồi thường thiệt hại theo hợp đồng thì phải đủ các yếu tố theo Điều 303 Luật thương mại như: Có hành vi vi phạm hợp đồng; Có thiệt hại thực tế, hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại. Tại cấp phúc thẩm Công ty H có nộp thêm một số tài liệu (bản photo) để chứng minh từ thời điểm năm 2017 đến năm 2020 Công ty H vẫn hoạt động, nguồn thu từ hoạt động kinh doanh đủ để chi trả cho Ngân hàng S, tuy nhiên hạn mức tín dụng của Công ty H không đủ để cấp thư bảo lãnh theo yêu cầu của Công ty H. Mặt khác, việc cấp thư bảo lãnh hay không cấp phải dựa trên sự chấp thuận của Ngân hàng S, Ngân hàng S không thể phải chịu trách nhiệm trong việc kinh doanh của Công ty H. Vì vậy Công ty H không đưa ra được chứng cứ chứng minh hành vi vi phạm hợp đồng của Ngân hàng S là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại cho Công ty H nên yêu cầu bồi thường thiệt hại của Công ty H cấp sơ thẩm không chấp nhận là có cơ sở.

[2.7] Nội dung nếu có yếu tố hình sự thì chuyển hồ sơ sang Cơ quan điều tra khởi tố hình sự: Xét thấy quan hệ tín dụng của Công ty H hay cá nhân ông H với Ngân hàng S là quan hệ kinh doanh thương mại được xác định ngay từ khi cấp sơ thẩm thụ lý nên không có yếu tố hình sự để phải chuyển sang Cơ quan điều tra khởi tố như yêu cầu của ông H đại diện Công ty H.

[2.8] Về khoản lãi còn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP S trong vụ án kinh doanh thương mại tại mục 1, mục 2 đoạn 2 và mục 4 đoạn 2 phần Quyết định của Bản án tuyên:

1. Buộc Công ty TNHH Một thành viên H phải trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền ... là 1.899.662.343 đồng,; và *lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã thỏa thuận nêu trên từ ngày 31/12/2022 cho đến khi Công ty TNHH MTV H thanh toán xong hết nợ gốc và lãi*

2. Buộc ông Phạm H phải thanh toán khoản nợ vay của Hợp đồng tín dụng số 201924889106 ngày 03/01/2020 ... là 654.332.044 đồng và *lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã thỏa thuận từ ngày 31/12/2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ....*

4.... “Kể từ ngày nguyên đơn có đơn thi hành đối với khoản tiền này mà Công ty TNHH MTV H và ông Phạm H chưa thanh toán cho nguyên đơn thì Công ty TNHH MTV H và ông Phạm H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015”. Cấp sơ thẩm tuyên như trên là tuyên phần lãi kể từ ngày nguyên đơn có đơn thi hành án đối với khoản tiền phải thi hành thì bị đơn phải trả 02 lần lãi là chưa phù hợp với Điều 8, Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 quy định về việc Quyết định lãi, lãi suất trong bản án, quyết định của Tòa án, do đó cấp phúc thẩm điều chỉnh lại như sau: “Kể từ ngày 31/12/2022 Công ty TNHH MTV H và ông Phạm H còn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP S các khoản tiền lãi trên nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD1807300512 ngày 14/3/2018; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1807300512 - 01 ngày 27/3/2019 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1807300512 – 02 ngày 17/3/2020; Hợp đồng tín dụng số 201924889106 ngày 03/01/2020 và các Giấy nhận nợ cho đến khi thanh toán xong. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP S thì lãi suất mà Công ty TNHH MTV H và ông Phạm H phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP S theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất Ngân hàng TMCP S” và cấp phúc thẩm điều chỉnh thêm phần Quyết định cho rõ hơn trường hợp nếu phải phát mại tài sản.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí:

Về tiền án phí sơ thẩm của Công ty H đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại không được chấp nhận là 23.485.000.000 đồng. Do đó cần điều chỉnh Công ty H chỉ phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận và sau khi cản trừ thì Công ty H phải nộp bổ sung. Các phần còn lại của án phí sơ thẩm giữ nguyên

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của Công ty H không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm nên Công ty H phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

- Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH MTV H.
- Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 11/01/2023 của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Buộc Công ty TNHH Một thành viên H phải trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền phải thanh toán khoản nợ vay của Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD1807300512 ngày 14/3/2018; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1807300512 - 01 ngày 27/3/2019 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1807300512 - 02 ngày 17/3/2020 tạm tính đến ngày 30/12/2022 là 1.899.662.343 (Một tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm sáu mươi hai ngàn, ba trăm bốn mươi ba) đồng, trong đó: nợ gốc: 1.442.100.000 (Một tỷ, bốn trăm bốn mươi hai triệu, một trăm ngàn) đồng; lãi quá hạn: 456.168.456 (Bốn trăm năm mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi tám ngàn, bốn trăm năm mươi sáu) đồng; Lãi chậm trả: 1.393.887 (Một triệu, ba trăm chín mươi ba ngàn, tám trăm tám mươi bảy) đồng.

2. Buộc ông Phạm H phải thanh toán khoản nợ vay của Hợp đồng tín dụng số 201924889106 ngày 03/01/2020 tạm tính đến ngày 30/12/2022 là 654.332.044 (Sáu trăm năm mươi bốn triệu, ba trăm ba mươi hai ngàn, không trăm bốn mươi bốn) đồng. Trong đó: nợ gốc: 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng; Lãi quá hạn: 153.604.109 (Một trăm năm mươi ba triệu, sáu trăm lẻ bốn ngàn, một trăm lẻ chín) đồng; Lãi chậm trả: 727.935 (Bảy trăm hai mươi bảy ngàn, chín trăm ba mươi lăm) đồng.

3. Kể từ ngày 31/12/2022 Công ty TNHH MTV H và ông Phạm H còn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP S các khoản tiền lãi trên nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD1807300512 ngày 14/3/2018; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1807300512 - 01 ngày 27/3/2019 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1807300512 - 02 ngày 17/3/2020; Hợp đồng tín dụng số 201924889106 ngày 03/01/2020 và các Giấy nhận nợ cho đến khi thanh toán xong. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP S thì lãi suất mà Công ty TNHH MTV H và ông Phạm H phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP S theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất Ngân hàng TMCP S

Việc giao nhận tiền do các đương sự tự thực hiện hoặc qua Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bị đơn đã tất toán hết số tiền nợ gốc, các loại lãi phát sinh đến ngày thanh toán thì nguyên đơn có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ bản chính các giấy tờ tài sản thế chấp cho ông Phạm H và bà Phạm Hiến L.

Trong trường hợp Công ty TNHH MTV H và ông Phạm H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP S có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại toàn bộ tài sản thế chấp sau để thu hồi nợ: Đất ở thửa đất số 1530-51, Tờ bản đồ số 2A (sơ đồ nền), diện tích 102,2m², hình thức sử dụng riêng 102,2m², nhà ở tại địa chỉ: 267/4B Khu phố A, phường T, Quận B, Thành phố H được Ủy ban nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho ông Phạm Ngọc L và bà Trần Thị Kim H theo hồ sơ gốc số 2340 ngày 02/5/2003 và cập nhật thay đổi sang tên ông Phạm H, bà Phạm Hiến L ngày 25/4/2014. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 66/2018/HĐTC/CNGV-PGDCC ngày 15/3/2018 được Văn phòng công chứng Quận 12 chứng thực cùng ngày, số công chứng: 04755, quyền số: 03/TP/CC-SCC/HĐGD và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Quận 12 chứng nhận đăng ký giao dịch đảm bảo số 022695.TC006 ngày 16/3/2018; số 022695.TC007 ngày 06/7/2020 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/HĐTC/CNQ12-PGDCC ngày 03/01/2020 được Văn phòng công chứng Quận 12 chứng thực cùng ngày, số công chứng: 00095, quyền số: 01/TP/CC-SCC/HĐGD; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Quận 12 chứng nhận đăng ký giao dịch đảm bảo số 022695.TC008 ngày 06/01/2020.

Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản thế chấp đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ của Công ty TNHH MTV H và ông Phạm H mà vẫn còn dư thì ông Phạm H, bà Phạm Hiến L được nhận số tiền dư này.

Trường hợp sau khi phát mại tài sản đảm bảo mà không đủ trả tiền gốc, tiền lãi có liên quan thì Công ty TNHH MTV H và ông Phạm H có trách nhiệm tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng TMCP S cho đến khi trả xong.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH MTV H về việc yêu cầu Tòa án buộc Ngân hàng TMCP S phải bồi thường các thiệt hại cho Công ty TNHH MTV H với tổng số tiền là 23.485.000.000 đồng (Hai mươi ba tỷ, bốn trăm tám mươi lăm triệu) đồng.

5. Về án phí:

5.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH Một thành viên H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm về số tiền phải thanh toán cho Ngân hàng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD1807300512 ngày 14/3/2018; Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1807300512 - 01 ngày 27/3/2019 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1807300512 - 02 ngày 17/3/2020 là 68.989.870 (Sáu mươi tám triệu, chín trăm tám mươi chín ngàn, tám trăm bảy mươi) đồng.

Công ty TNHH Một thành viên H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với phần yêu cầu bồi thường thiệt hại không được chấp nhận là 131.485.000 (Một trăm ba mươi một triệu, bốn trăm tám mươi lăm ngàn) đồng. Công ty TNHH MTV H đã nộp tổng số tiền tạm ứng án phí 120.192.500 (Một trăm hai mươi triệu, một trăm chín mươi hai ngàn, năm trăm) đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12 số 0023147 ngày 12/4/2022 là 57.070.803 (Năm mươi bảy triệu, không trăm bảy mươi ngàn, tám trăm lẻ ba) đồng và số 0023803 ngày 09/8/2022 là 63.121.697 (Sáu mươi ba triệu, một trăm hai mươi một ngàn, sáu trăm chín mươi bảy) đồng. Cán trừ số tiền đã nộp Công ty TNHH MTV H còn phải nộp thêm số tiền 11.292.500 (Mười một triệu, hai trăm chín mươi hai ngàn, năm trăm) đồng.

Buộc ông Phạm H phải chịu số tiền án phí đối với số tiền phải thanh toán cho Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 201924889106 ngày 03/01/2020 là 30.173.282 (Ba mươi triệu, một trăm bảy mươi ba ngàn, hai trăm tám mươi hai) đồng.

Đối với số tiền tạm ứng án phí đã nộp khi khởi kiện của Ngân hàng TMCP S theo Biên lai thu tiền số 0105877 ngày 06/01/2021 là 55.500.000 (Năm mươi lăm triệu, năm trăm ngàn) đồng sẽ được giải quyết tại các hồ sơ dân sự khởi kiện về thẻ tín dụng của ông Phạm H và bà Phạm Hiến L được Tòa án tách ra.

Số tiền tạm ứng án phí do bà Phạm Hiến L đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0023152 ngày 12/4/2022 là 49.000.000 (Bốn mươi chín triệu) đồng sẽ được giải quyết tại hồ sơ dân sự liên quan đến thẻ tín dụng cá nhân của bà Phạm Hiến L được Tòa án tách ra.

5.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH MTV H phải chịu án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0005345 ngày 13/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Buộc Công ty TNHH MTV H và ông Phạm H phải có trách nhiệm liên đới thanh toán trả lại cho Ngân hàng TMCP S chi phí tố tụng mà Ngân hàng S đã nộp trong quá trình Tòa án thu thập chứng cứ bao gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo vẽ tổng cộng là 23.608.510 (Hai mươi ba triệu, sáu trăm lẻ tám ngàn, năm trăm mười) đồng.

6. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự đã sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THA DS TPHCM;
- Chi cục THA DS Quận 12;
- TAND Quận 12;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Bích Thảo